



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Ông Phạm Khánh Lynch Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point 02 Ngô Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Trần Thanh Tân
Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 47. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-400



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		203.797.203.798	179.213.962.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	73.629.350.466	12.291.454.515
Tiền	110		5.818.617.163	1.991.454.515
Các khoản tương đương tiền	112		67.810.733.303	10.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	115.201.619.406	149.897.910.741
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		116.056.218.276	159.667.654.426
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(854.598.870)	(9.769.743.685)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.740.426.293	15.846.722.692
Phải thu khách hàng	131	6	8.299.684.770	7.900.000.000
Trả trước cho người bán	132		461.180.500	275.696.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	3.609.982.764	4.936.206.902
Các khoản phải thu khác	135	8	1.369.578.259	2.734.819.790
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.225.807.633	1.177.874.150
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		840.507.632	867.874.149
Tài sản ngắn hạn khác	158		385.300.001	310.000.001
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		3.711.426.997	5.097.059.617
Tài sản cố định	220		1.489.899.302	1.838.585.822
Tài sản cố định hữu hình	221	9	878.981.986	1.161.079.604
Nguyên giá	222		11.252.366.856	11.209.697.856
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.373.384.870)	(10.048.618.252)
Tài sản cố định vô hình	227	10	610.917.316	677.506.218
Nguyên giá	228		2.877.906.711	2.815.434.711
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.266.989.395)	(2.137.928.493)
Tài sản dài hạn khác	260		2.221.527.695	3.258.473.795
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	932.110.038	1.035.035.474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	371.043.237	1.303.063.901
Tài sản dài hạn khác	268		918.374.420	920.374.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.508.630.795	184.311.021.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		12.162.838.922	9.165.963.326
Nợ ngắn hạn	310		12.162.838.922	9.165.963.326
Phải trả người bán	312		275.382.950	380.317.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.245.176.598	844.653.235
Chi phí phải trả	316	14	2.898.127.350	6.876.313.860
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.744.152.024	1.064.678.425
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		195.345.791.873	175.145.058.389
Vốn chủ sở hữu	410	15	195.345.791.873	175.145.058.389
Vốn cổ phần	411	16	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	16	(45.950.000.000)	(45.950.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		9.095.689.078	8.038.273.318
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		1.057.415.760	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		62.320.657.035	44.234.755.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.508.630.795	184.311.021.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

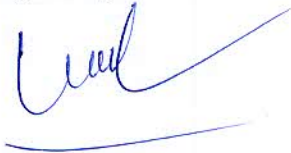
Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	35.931.650.380	9.087.686.874
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		35.931.650.380	9.087.686.874
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	114.389.807.816	112.648.221.242
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		114.389.807.816	112.648.221.242
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	899.179.536	6.804.972.560

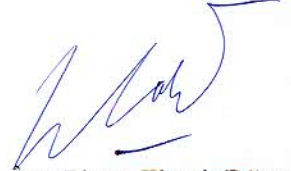
Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	20	14.755.618.811	19.774.096.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	28.392.428.822	5.525.235.040
Chi phí tài chính	22	22	(3.008.003.988)	15.899.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	20.464.361.011	21.149.548.756
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		25.691.690.610	4.133.883.339
Thu nhập khác	31		-	16.681.600
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31)	40		-	16.681.600
Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.691.690.610	4.150.564.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4.558.936.462	420.706.644
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	932.020.664	621.086.120
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.200.733.484	3.108.772.175
Lãi trên cổ phiếu	70	26	1.100	135

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	16.081.842.949	20.718.495.527
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(6.766.094.585)	(7.989.908.723)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.967.952.302)	(9.949.243.973)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.366.618.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.965.383.636	4.741.815.670
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.383.286.850)	(3.950.000.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.070.107.152)	2.204.539.706
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(405.433.740)	(246.942.000)
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(35.399.908.459)	-
Tiền thu từ thanh lý cổ phiếu	26	112.462.288.172	101.292.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	25	(51.774.529.406)	(2.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	35.505.965.556	4.000.000.000
Tiền thu cổ tức	27	1.300.000.000	-
Thu lãi tiền gửi	27	2.719.620.980	72.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.408.003.103	103.117.858.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

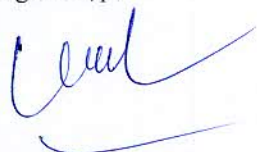
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	61.337.895.951	105.322.397.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.291.454.515	9.945.379.096
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	73.629.350.466	115.267.776.802

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 43 nhân viên (31/12/2014: 43 nhân viên) trong đó có 14 nhân viên quản lý cấp cao, 03 nhân viên mới tuyển dụng, 03 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2014: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 05 nhân viên mới tuyển dụng, 05 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2014: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản, và 07 nhân viên (31/12/2014: Không) đang trong thời gian chờ cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này giống như các chính sách kế toán được Công ty áp dụng đối với báo cáo tài chính năm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004. Báo cáo tài chính giữa niên độ này là cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

(e) Áp dụng hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng các quy định có liên quan của Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành. Các quy định có liên quan của Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí đặt bảng quảng cáo trả trước

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp tài sản thuê

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn. Giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(l) Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(n) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	185.240.647	895.600.682
Tiền gửi ngân hàng	5.633.376.516	1.095.853.833
Các khoản tương đương tiền	67.810.733.303	10.300.000.000
	73.629.350.466	12.291.454.515
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	73.629.350.466	12.291.454.515

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 1,00% đến 4,80% một năm (31/12/2014: 1,00% đến 4,80% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/6/2015	31/12/2014
		VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(i)	49.354.598.870	109.234.598.870
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	(ii)	66.701.619.406	50.433.055.556
		116.056.218.276	159.667.654.426
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(iii)	(854.598.870)	(9.769.743.685)
		115.201.619.406	149.897.910.741

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(i) Chi tiết của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn do Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015				31/12/2014			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
E1VFN30	5.000.000,00	49.354.598.870	48.500.000.000	(854.598.870)	5.000.000,00	49.354.598.870	47.000.000.000	(2.354.598.870)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
VFMVF1	-	-	-	-	1.286.765,65	29.940.000.000	26.724.514.093	(3.215.485.907)
VFMVF4	-	-	-	-	2.867.477,41	29.940.000.000	25.740.341.092	(4.199.658.908)
		49.354.598.870	48.500.000.000	(854.598.870)		109.234.598.870	99.464.855.185	(9.769.743.685)

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các quỹ được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các quỹ được đầu tư mà chỉ nắm giữ các chứng chỉ quỹ này cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi tiết của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Bắc Á
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư
và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)

- Khoản 1
- Khoản 2
- Khoản 3
- Khoản 4
- Khoản 5

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
VND	6,50%	30/01/2015	30/07/2015	6.000.000.000	-
VND	5,00%	24/06/2015	24/09/2015	5.100.809.703	-
VND	5,00%	24/06/2015	24/09/2015	5.100.809.703	-
VND	5,30%	04/02/2015	04/08/2015	500.000.000	-
VND	5,55%	29/12/2014	29/06/2015	-	14.566.527.778
VND	5,15%	29/12/2014	30/03/2015	-	10.866.527.778

Chứng chỉ tiền gửi

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn

- HD SAISON
- Khoản 1
 - Khoản 2

VND	13,00%	26/12/2014	26/12/2015	25.000.000.000	25.000.000.000
VND	13,00%	01/04/2015	01/04/2016	25.000.000.000	-
				66.701.619.406	50.433.055.556

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	9.769.743.685	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(8.915.144.815)	-
Số dư cuối kỳ	854.598.870	-

6. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu các công ty chứng khoán từ việc thanh lý các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được nhận sau ba ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 25):	2.859.920.691	2.543.595.188
▪ VF1	2.035.218.793	1.455.559.052
▪ VF4	527.408.262	684.033.372
▪ VFA	126.748.338	235.655.063
▪ VFB	70.091.946	65.011.398
▪ ETF	100.453.352	103.336.303
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	750.062.073	392.611.714
▪ CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	456.154.013	179.407.477
▪ CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	140.122.520	119.000.000
▪ JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	78.316.262	46.816.749
▪ CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	39.884.985	22.765.940
▪ GITP – GITP PTE. LTD	35.584.293	24.621.548
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000
	3.609.982.764	4.936.206.902

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi phải thu	1.184.047.511	68.278.210
Phải thu người lao động	151.801.090	1.115.151.109
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 25)	30.000.000	30.000.000
Phải thu phí hỗ trợ triển khai dự án hệ thống đại lý phân phối và thiết kế sản phẩm	-	1.521.390.471
Phải thu khác	3.729.658	-
	<hr/> 1.369.578.259	<hr/> 2.734.819.790 <hr/>

9. Tài sản cố định hữu hình**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
Tăng trong kỳ	42.669.000	-	42.669.000
Số dư cuối kỳ	<hr/> 7.129.429.512	<hr/> 4.122.937.344	<hr/> 11.252.366.856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
Khấu hao trong kỳ	314.453.692	10.312.926	324.766.618
Số dư cuối kỳ	<hr/> 6.255.604.003	<hr/> 4.117.780.867	<hr/> 10.373.384.870
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604
Số dư cuối kỳ	<hr/> 873.825.509	<hr/> 5.156.477	<hr/> 878.981.986

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 7.980.284.861 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 7.216.302.484 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Tăng trong kỳ	68.231.200	-	68.231.200
Số dư cuối kỳ	7.045.363.112	4.122.937.344	11.168.300.456
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Khấu hao trong kỳ	348.142.203	193.175.766	541.317.969
Số dư cuối kỳ	5.598.888.619	4.006.600.635	9.605.489.254
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971
Số dư cuối kỳ	1.446.474.493	116.336.709	1.562.811.202

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.815.434.711	2.715.894.711
Tăng trong kỳ	62.472.000	-
	2.877.906.711	2.715.894.711
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.137.928.493	1.855.554.195
Khấu hao trong kỳ	129.060.902	138.018.354
	2.266.989.395	1.993.572.549
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	677.506.218	860.340.516
Số dư cuối kỳ	610.917.316	722.322.162

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.884.632.921 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 1.611.157.921 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474
Tăng trong kỳ	-	-	-	300.292.740	300.292.740
Phân bổ trong kỳ	-	(33.818.100)	(202.454.062)	(166.946.014)	(403.218.176)
Số dư cuối kỳ	-	264.908.450	79.721.138	587.480.450	932.110.038

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2014**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.116.522.877	366.362.750	1.312.160.094	107.808.436	5.902.854.157
Tăng trong kỳ	-	-	-	178.710.800	178.710.800
Phân bổ trong kỳ	(294.037.350)	(33.818.100)	(553.883.810)	(44.337.273)	(926.076.533)
Số dư cuối kỳ	3.822.485.527	332.544.650	758.276.284	242.181.963	5.155.488.424

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20% – 22%	371.043.237	1.043.667.293
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	22%	-	259.396.608
		371.043.237	1.303.063.901

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.869.072	4.558.936.462	-	4.893.805.534
Thuế thu nhập cá nhân	471.804.205	2.549.029.575	(2.698.481.186)	322.352.594
Thuế nhà thầu	28.455.776	112.674.490	(112.759.129)	28.371.137
Các loại thuế khác	9.524.182	5.462.970	(14.339.819)	647.333
	844.653.235	7.226.103.497	(2.825.580.134)	5.245.176.598

14. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền thưởng theo thành tích	1.855.216.183	4.743.942.240
Lương tháng 13	822.594.780	1.664.036.067
Phí hỗ trợ kỹ thuật	199.926.387	357.138.328
Chi phí khác	20.390.000	111.197.225
	2.898.127.350	6.876.313.860

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	8.038.273.318	-	44.234.755.071	175.145.058.389
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	20.200.733.484	20.200.733.484
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.057.415.760	-	(1.057.415.760)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.057.415.760	(1.057.415.760)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	9.095.689.078	1.057.415.760	62.320.657.035	195.345.791.873
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	-	43.287.173.355	220.147.476.673
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.108.772.175	3.108.772.175
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	-	46.395.945.530	223.256.248.848

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015 và 31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	(4.595.000)	(45.950.000.000)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
▪ Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
▪ Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
▪ Các cá nhân khác	1.474.000	14.740.000.000
	18.356.203	183.562.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	21.546.997.570	16.789.690
CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	10.519.100	10.543.906
GITP – GITP PTE. LTD	11.628.410.463	971.933
CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	2.717.450.266	2.706.912.095
JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	28.272.981	6.352.469.250
	35.931.650.380	9.087.686.874

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Số dư đầu kỳ	16.789.690	495.588.140
Tăng trong kỳ	31.133.299.944	25.334.746.223
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>9.602.971.064</i>	<i>25.321.347.200</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>21.895.360</i>	<i>10.065.623</i>
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>21.508.433.520</i>	<i>3.333.400</i>
Giảm trong kỳ	(9.603.092.064)	(25.557.737.247)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(9.602.971.064)</i>	<i>(25.321.347.432)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	-	<i>(25.500.120)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(121.000)</i>	<i>(1.298.550)</i>
<i>Phí quản lý</i>	-	<i>(209.591.145)</i>
Số dư cuối kỳ	21.546.997.570	272.597.116

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CAI	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Số dư đầu kỳ	10.543.906	10.585.734
Tăng trong kỳ	41.194	45.838
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>41.194</i>	<i>45.838</i>
Giảm trong kỳ	(66.000)	(66.000)
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(66.000)</i>	<i>(66.000)</i>
Số dư cuối kỳ	10.519.100	10.565.572
GITP	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Số dư đầu kỳ	971.933	1.103.933
Tăng trong kỳ	14.828.504.530	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>3.201.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>2.298.472</i>	<i>-</i>
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	<i>11.624.206.058</i>	<i>-</i>
<i>Thu khác</i>	<i>1.000.000</i>	<i>-</i>
Giảm trong kỳ	(3.201.066.000)	(66.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(3.201.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(66.000)</i>	<i>(66.000)</i>
Số dư cuối kỳ	11.628.410.463	1.037.933

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CAV	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Số dư đầu kỳ	2.706.912.095	-
Tăng trong kỳ	10.604.171	3.026.263.262
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	3.024.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	10.604.171	763.262
<i>Nhận tiền từ Công ty chi hộ để mở tài khoản ngân hàng</i>	-	1.500.000
Giảm trong kỳ	(66.000)	(3.024.396.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(3.024.000.000)
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(396.000)
Số dư cuối kỳ	2.717.450.266	1.867.262

JMAP	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014
Số dư đầu kỳ	6.352.469.250	-
Tăng trong kỳ	953.351	6.351.961.080
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	6.323.983.620
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	953.351	2.897.580
<i>Thu khác</i>	-	25.079.880
Giảm trong kỳ	(6.325.149.620)	(6.324.368.620)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(6.323.983.620)	(6.323.983.620)
<i>Phí ngân hàng</i>	(1.166.000)	(385.000)
Số dư cuối kỳ	28.272.981	27.592.460

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	114.389.807.816	112.648.221.242

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	Số lượng	30/6/2015	31/12/2014	
			Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
▪ Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đại Việt	DVT	182.556	16.891.465.600	182.556	16.891.465.600
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	8.800	16.863.956.320	5.500	10.539.972.700
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.334	10.641.000.432	1.112	2.105.000.432
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	85.703	6.324.881.400
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	56.104	7.669.558.478	56.104	7.669.558.478
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	87.094	7.319.158.772	125.946	12.076.743.262
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Soft	54.000	3.024.000.000	54.000	3.024.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	125.000	1.250.123.750
▪ Công ty Cổ phần Giáo dục Topica English	Topica	-	-	142.860	6.323.983.620
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	Colorbox	-	-	827.786	6.304.800.000
		791.343	114.389.807.816	1.764.463	112.648.221.242

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán chưa niêm yết	7.913.430.000	10.194.556.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí quản lý	748.562.073	391.111.714
Phí lưu ký	149.117.463	88.377.226
Nhận tiền đặt cọc từ thanh lý chứng khoán	-	6.323.983.620
Phải trả khác	1.500.000	1.500.000
	899.179.536	6.804.972.560

20. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	13.140.420.508	16.218.313.586
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	357.450.359	304.972.489
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	1.143.650.944	3.249.163.154
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	114.097.000	1.647.048
	14.755.618.811	19.774.096.277

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2015 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	738.312.640.409
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	73.077.474.187
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	321.586.009.534
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	87.351.006.733
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	94.486.493.167
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	194.159.221.557

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFA, VFB và ETF như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thường hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các điều kiện không được đáp ứng (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: Không).

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phí này sẽ trả cho Công ty và Công ty sẽ sử dụng khoản phí này để trả cho đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,16% - 0,80% giá trị phát hành (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: 0,25% giá trị phát hành) và phí mua lại bằng 0,00% - 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ). Ngoài ra, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng từ Công ty bằng 0,00% - 0,025%/tháng dựa trên giá trị chứng chỉ quỹ duy trì bình quân trong tháng tại đại lý phân phối (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: Không) và phí thưởng đại lý phân phối vượt trội bổ sung hàng quý và hàng năm bằng 0,00% - 40,00% tổng phí phát hành và phí duy trì số dư tài khoản mà đại lý phân phối nhận được trong kỳ (trước ngày 1 tháng 2 năm 2015: Không).

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Lãi từ thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	18.250.000.000	-
Lãi từ thanh lý cổ phiếu niêm yết	5.007.038.541	-
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	3.835.390.281	5.525.235.040
Cổ tức được chia	1.300.000.000	-
	<hr/>	
	28.392.428.822	5.525.235.040

22. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.915.144.815)	-
Lỗ do thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	5.662.505.828	-
Chi phí môi giới	210.485.421	-
Phí ngân hàng	34.149.578	15.899.222
	<hr/>	
	(3.008.003.988)	15.899.222

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	13.201.134.922	12.679.235.121
Chi phí văn phòng	3.951.793.667	4.216.857.718
Phí công tác và phí đi lại	626.894.176	846.432.882
Phí dịch vụ chuyên môn	498.275.145	951.365.245
Chi phí khấu hao	453.827.520	677.314.987
Phí quà tặng	364.731.301	269.734.854
Chi phí tiếp khách	316.753.071	417.104.070
Phí huấn luyện và hội thảo	274.740.000	13.178.924
Phí quảng cáo, phí đăng báo	196.186.543	444.286.504
Chi phí khác	580.024.666	634.038.451
	20.464.361.011	21.149.548.756

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.558.936.462	420.706.644
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	894.916.341	621.086.120
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	37.104.323	-
	932.020.664	621.086.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.490.957.126	1.041.792.764

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.691.690.610	4.150.564.939
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.652.171.934	913.124.287
Chi phí không được khấu trừ thuế	87.680.869	128.668.477
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	37.104.323	-
Thu nhập không bị tính thuế	(286.000.000)	-
	5.490.957.126	1.041.792.764

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các quỹ dưới sự quản lý					
▪ VFI	Phí quản lý	8.144.251.465	9.766.066.487	1.298.408.642	1.453.653.815
	Phí phát hành	76.950.000	-	68.465.000	16.000
	Phí mua lại	931.631.109	1.463.677.505	668.345.151	1.889.237
▪ VF4	Phí quản lý	3.224.841.188	5.149.938.989	505.907.794	598.512.728
	Phí phát hành	3.150.000	1.647.048	-	552.000
	Phí mua lại	211.922.599	1.700.641.423	21.500.468	84.968.644
▪ VFA	Phí quản lý	762.598.511	963.538.381	126.748.338	235.655.063
	Phí mua lại	-	84.844.226	-	-
▪ VFB	Phí quản lý	406.546.864	338.769.729	69.760.946	65.011.398
	Phí phát hành	33.997.000	-	331.000	-
	Phí mua lại	97.236	-	-	-
▪ ETF	Phí quản lý	602.182.480	-	100.453.352	103.336.303
	Chi hộ	-	-	30.000.000	30.000.000
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí tư vấn	-	-	-	2.000.000.000
	Phí hỗ trợ	-	-	-	1.521.390.471

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 20.200.733.484 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.108.772.175 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.356.203 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22.951.203 cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. Cam kết

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.610.927.188	1.244.338.119
Trong vòng hai đến năm năm	351.603.219	655.199.688
	3.962.530.407	1.899.537.807

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	720.720.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

28. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	73.444.109.819	11.395.853.833
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	(ii)	66.701.619.406	50.433.055.556
Phải thu khách hàng	(iii)	8.299.684.770	7.900.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	3.609.982.764	4.936.206.902
Phải thu khác	(iii)	1.369.578.259	2.734.819.790
		153.424.975.018	77.399.936.081

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn khác

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	275.382.950	275.382.950	275.382.950	-	-
Chi phí phải trả	2.898.127.350	2.898.127.350	2.898.127.350	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.744.152.024	3.744.152.024	3.744.152.024	-	-
	6.917.662.324	6.917.662.324	6.917.662.324	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	380.317.806	380.317.806	380.317.806	-	-
Chi phí phải trả	6.876.313.860	6.876.313.860	6.876.313.860	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.064.678.425	1.064.678.425	1.064.678.425	-	-
	8.321.310.091	8.321.310.091	8.321.310.091	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	67.810.733.303	10.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	66.701.619.406	50.433.055.556
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	5.633.376.516	1.095.853.833

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ được niêm yết trên sàn HOSE và các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các chứng khoán do Công ty nắm giữ là 49.354.598.870 VND (31/12/2014: 109.234.598.870 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 1% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 1%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 384.965.871 VND (31/12/2014: 852.029.871 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Các khoản đầu tư ngắn hạn	116.056.218.276	115.201.619.406	159.667.654.426	149.897.910.741
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	73.444.109.819	73.444.109.819	11.395.853.833	11.395.853.833
▪ Phải thu khách hàng	8.299.684.770	8.299.684.770	7.900.000.000	7.900.000.000
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.609.982.764	3.609.982.764	4.936.206.902	4.936.206.902
▪ Phải thu khác	1.369.578.259	1.369.578.259	2.734.819.790	2.734.819.790
	202.779.573.888	201.924.975.018	186.634.534.951	176.864.791.266
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	275.382.950	275.382.950	380.317.806	380.317.806
▪ Chi phí phải trả	2.898.127.350	2.898.127.350	6.876.313.860	6.876.313.860
▪ Phải trả ngắn hạn khác	3.744.152.024	3.744.152.024	1.064.678.425	1.064.678.425
	6.917.662.324	6.917.662.324	8.321.310.091	8.321.310.091

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

29. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ

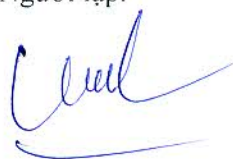
Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ yếu tố sau:

Thuế:

Theo chính sách thuế hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc